CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

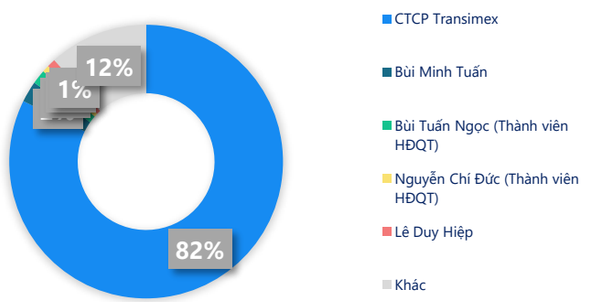
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

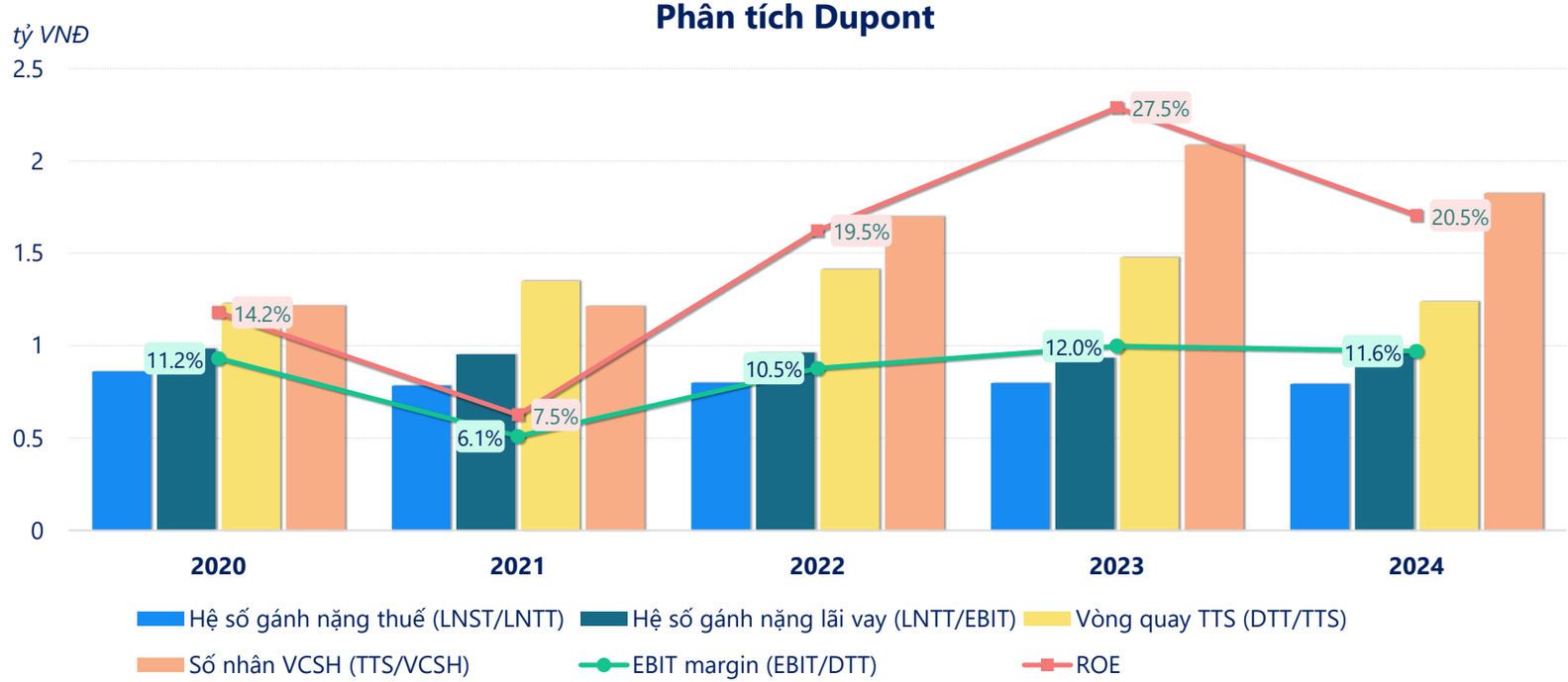
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,618 - 19,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	161
Số lượng CPLH (CP)	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,345
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	0.36
EPS	2,509
P/E	7.0

	YTD	1T	3T	6T
TOT	2.3%	-4.4%	-0.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

255

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00| 2.7%

LN sau thuế

2024

23.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 4.3%

ROE

2024

20.5%

+/- YoY: ▼ 7.0%

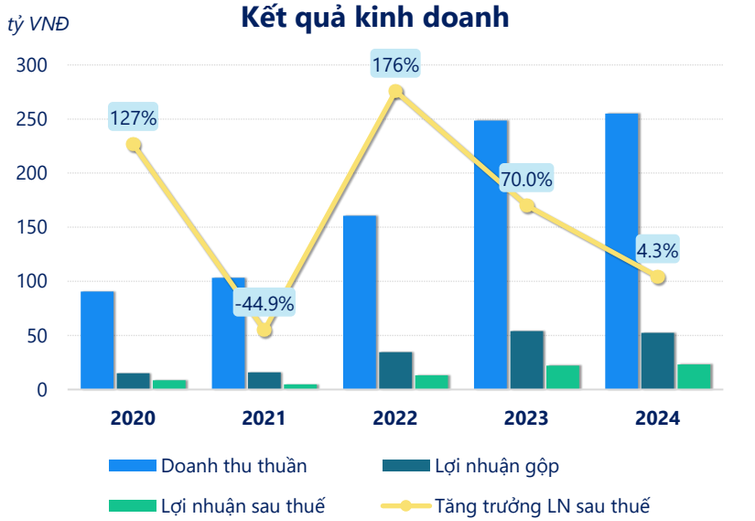
ROA

2024

11.2%

+/- YoY: ▼ 2.0%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **TOT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **255.1** tỷ đồng **tăng 2.70%**, lợi nhuận sau thuế đạt 23.10 tỷ đồng **tăng 4.30%**.

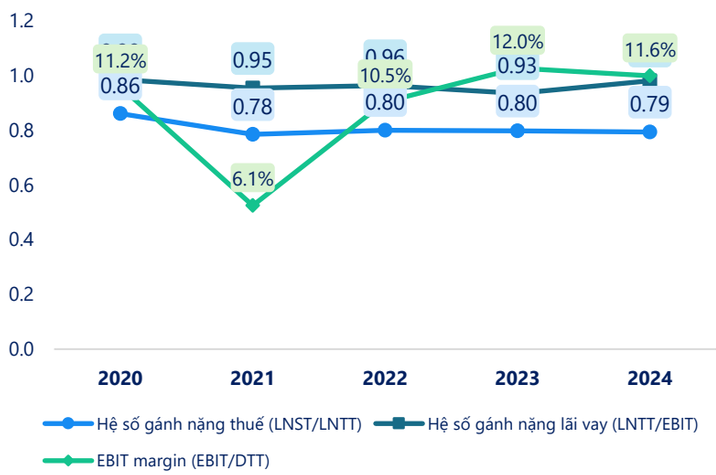
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

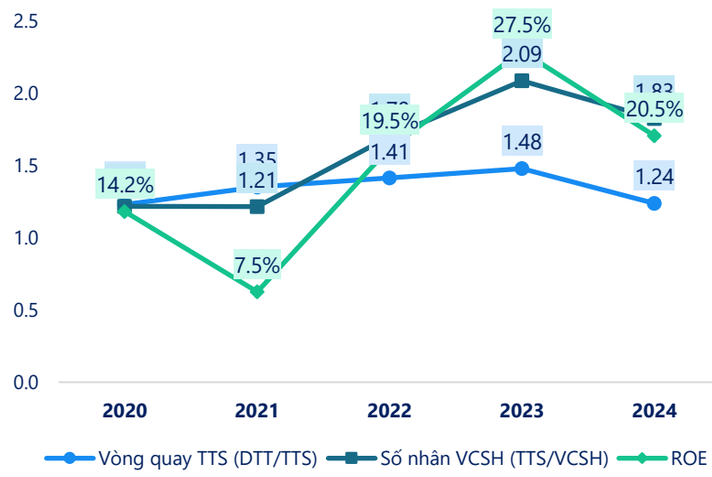
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

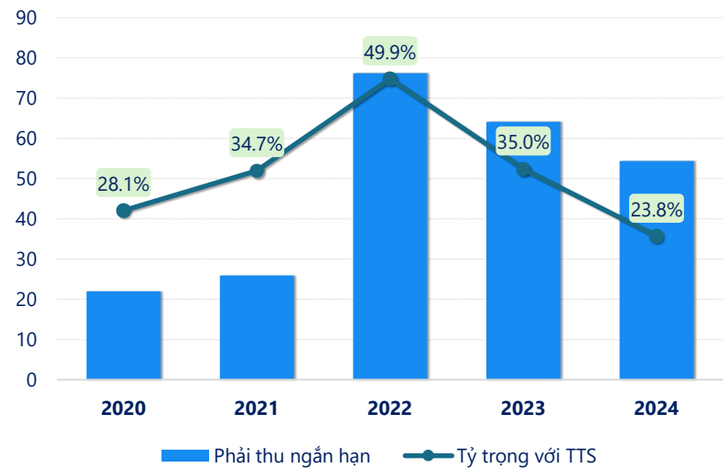


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

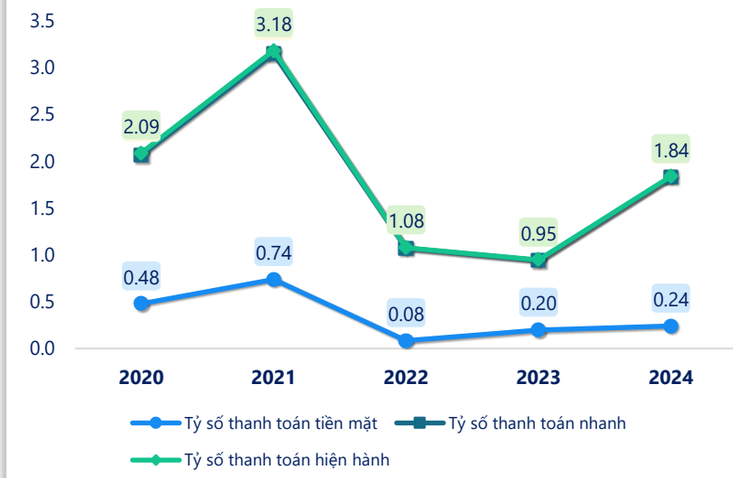
Phải thu ngắn hạn



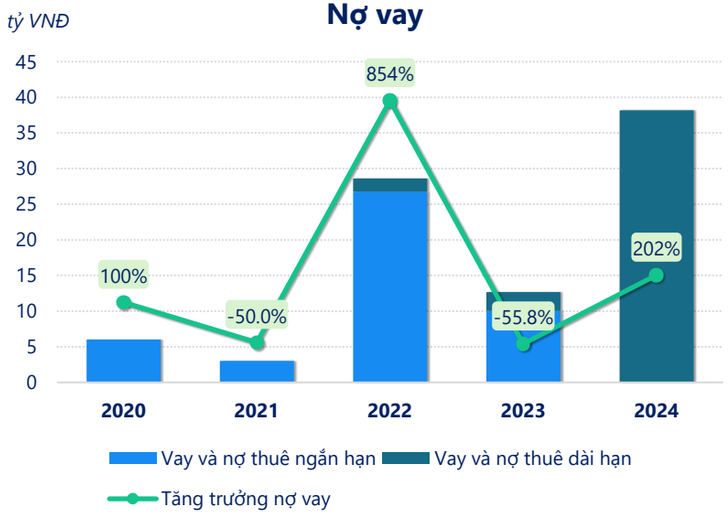
Hàng tồn kho



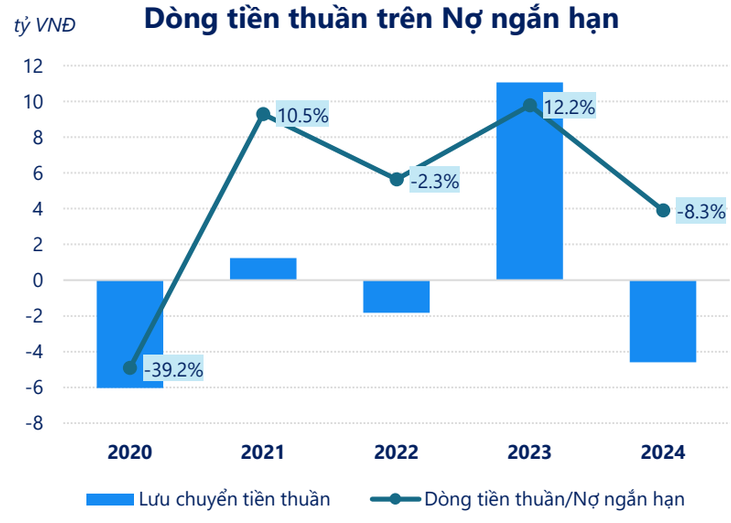
Chỉ số thanh khoản



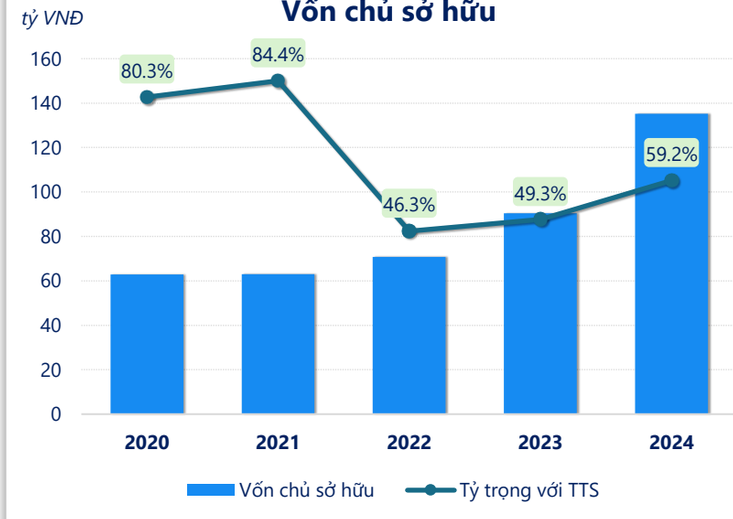
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**229**	**184**	**24.6%**
Tài sản ngắn hạn	101	85.6	18.4%
Tiền và tương đương tiền	13.2	17.8	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.4	64.1	-15.2%
Hàng tồn kho	0.29	0.43	-31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.42	3.20	-24.2%
Tài sản dài hạn	**127**	**97.9**	**30.0%**
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.0%
Tài sản cố định	123	92.8	32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	3.83	-96.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.88**	**0.44**	**562%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.3	93.1	0.3%
Nợ ngắn hạn	**55.2**	**90.5**	**-39.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	10.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.7	72.3	-40.9%
Nợ dài hạn	38.2	2.60	1369%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.2	2.60	1369%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**135**	**90.5**	**49.5%**
Vốn chủ sở hữu	**135**	**90.5**	**49.5%**
Vốn điều lệ	92.1	60.4	52.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**90.6**	**103**	**161**	**248**	**255**
Giá vốn hàng bán	75.7	87.6	126	195	203
Lợi nhuận gộp	**15.0**	**15.7**	**34.5**	**53.9**	**52.3**
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.01	0.01	0.04
Chi phí TC	0.18	0.32	0.66	2.00	1.86
Chi phí lãi vay	**0.16**	**0.30**	**0.63**	**1.97**	**0.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.03	0.00	0.06	0.08
Chi phí QLDN	8.66	11.8	18.1	24.0	28.4
LN thuần từ HĐKD	**6.18**	**3.57**	**15.8**	**27.9**	**21.9**
Lợi nhuận khác	3.79	2.45	0.50	-0.08	7.17
LN trước thuế	**9.97**	**6.02**	**16.3**	**27.8**	**29.1**
Lợi nhuận sau thuế	**8.58**	**4.72**	**13.0**	**22.1**	**23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.58**	**4.72**	**13.0**	**22.1**	**23.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.81	5.46	-14.0	59.2	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	2.56	-9.66	-32.2	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.25	-6.79	21.8	-16.0	25.5
Tiền đầu kỳ	13.4	7.36	8.59	6.77	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.04**	**1.23**	**-1.82**	**11.1**	**-4.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.36	8.59	6.77	17.8	13.2